

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	144 967 375		36 941 024 220	36 672 088 391	413 903 204	
1111	Tiền Việt Nam	144 967 375		36 941 024 220	36 672 088 391	413 903 204	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6 420 037 611		204 689 422 161	188 623 243 974	22 466 215 798	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	271 671 372		18 567 738 867	18 634 747 215	204 663 024	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	6 148 366 239		186 101 683 294	169 988 496 759	22 261 552 774	
131	Phải thu của khách hàng	24 654 777 152		2 063 104 604	11 011 160 549	15 706 721 207	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	24 290 420 439		2 063 104 604	10 969 622 089	15 383 902 954	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	192 853 313			41 538 460	151 314 853	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	171 503 400				171 503 400	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5 316 272		5 316 272	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5 316 272		5 316 272	
136	Phải thu nội bộ	228 786 500			228 786 500		
1368	Phải thu nội bộ khác	228 786 500			228 786 500		
138	Phải thu khác	120 354 917 725		69 142 316 989	164 026 992 684	25 521 247 670	51 005 640
1388	Phải thu khác	120 354 917 725		69 142 316 989	164 026 992 684	25 521 247 670	51 005 640
141	Tạm ứng			490 050 000	201 132 000	288 918 000	
14101	Tạm ứng Văn phòng			448 850 000	166 932 000	281 918 000	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			38 200 000	34 200 000	4 000 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			3 000 000		3 000 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	30 793 513		498 859 070	500 127 520	29 525 063	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	9 726 286			1 649 130	8 077 156	
1523	Nhiên liệu	21 067 227		498 859 070	498 478 390	21 447 907	
153	Công cụ, dụng cụ	775 759 574		317 798 500	318 007 800	775 550 274	

G CỘNG

ội, ngày

y sở trụ

y 10 t

ụng p

ng vi

ội để

g ch

Kh

uc

n c

c

d

100

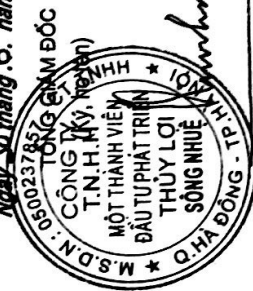
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1531	Công cụ, dụng cụ	24 247 646		317 798 500	308 863 500	33 182 646	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	731 736 928			9 144 300	722 592 628	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang						
211	Tài sản cố định			61 114 761 420	61 114 761 420		
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 345 922 524 924		26 006 933 616		1 371 929 458 540	
2112	Máy móc - Thiết bị	934 462 358 400		26 061 859 616		960 524 218 016	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	393 142 565 398		-54 926 000		393 087 639 398	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	18 044 702 925				18 044 702 925	
214	Hao mòn tài sản cố định	272 898 201				272 898 201	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		89 712 558 163		481 608 559		90 194 166 722
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết		89 712 558 163		481 608 559		90 194 166 722
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4 411 116 000		-463 039 384	-463 039 384	4 411 116 000	
2412	Xây dựng cơ bản	4 411 116 000		-463 039 384	-463 039 384	4 411 116 000	
331	Phải trả cho người bán	2 199 035 446	72 275 793 237	93 054 063 111	24 577 880 976	6 340 116 834	7 940 692 490
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	211 873 046					
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	1 347 427 000	4 086 821 239	6 056 208 203	2 311 606 650	379 234 434	509 581 074
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	29 593 400	13 140 547 754	19 729 863 689	6 611 602 796	2 867 067 000	1 541 926 861
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	610 142 000	32 074 675 911	36 823 772 845	7 476 881 038	571 623 400	3 289 814 104
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	22 973 748 333	30 444 218 374	8 177 790 492	2 522 192 000	2 619 370 451
3331	Thuế GTGT phải nộp		4 781 788	203 397 272	203 931 440	24 281 665	5 315 956
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4 781 788	46 516 896	47 051 064		5 315 956
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			18 639 363	18 639 363		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			117 435 752	117 435 752		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			3 000 000	3 000 000		
334	Phải trả người lao động	24 281 665		17 805 261	17 805 261		8 671 368 325
3341	Phải trả công nhân viên			27 530 404 449	30 077 538 491		8 671 368 325

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
335	Chi phí phải trả		18 153 004 100				18 153 004 100
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau		18 153 004 100				18 153 004 100
338	Phải trả, phải nộp khác						
3382	Kinh phí công đoàn	31 035 078	168 989 090 551	22 416 099 269	15 605 051 351	161 765 033	162 308 772 588
3383	Bảo hiểm xã hội		1 146 825 401	1 546 825 321	710 860 500		310 860 500
3384	Bảo hiểm y tế	31 035 078	2 622 337 814	10 382 908 843	7 716 484 716	161 765 033	86 643 642
3385	Phải trả CF phục vụ tuổi, tiêu các HTX		49 051 300	512 435 957	1 347 682 500		884 297 833
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		23 965 720 863	7 163 500 449	2 463 183 132		19 265 403 546
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		21 095 800	235 290 289	708 771 900		494 577 411
3388	Phải trả, phải nộp khác		134 613 320 019				134 613 320 019
341	Vay và nợ thuê tài chính		6 570 739 354	2 575 138 400	2 658 068 603		6 653 669 557
3411	Các khoản đi vay		18 351 848 000	24 911 583 000	10 599 635 000		4 039 900 000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		18 351 848 000	24 911 583 000	10 599 635 000		4 039 900 000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		139 216 500	87 640 000			51 576 500
3531	Quỹ khen thưởng		801 657 307	1 401 130 000	1 500 000 000		900 527 307
3532	Quỹ phúc lợi		644 924 541	1 355 030 000	800 000 000		89 894 541
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		92 332 766	46 100 000	700 000 000		746 232 766
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64 400 000				64 400 000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 145 457 308 881		26 469 973 000		1 171 927 281 881
411101	Văn phòng Công ty		1 145 457 308 881		26 469 973 000		1 171 927 281 881
414	Quỹ đầu tư phát triển		272 277 898 471				272 277 898 471
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 431 182 170				1 431 182 170
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		1 324 951 377				1 324 951 377
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		33 982 000				33 982 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		4 700 000				4 700 000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67 548 793				67 548 793
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	6 882 417 578		1 500 000 000	141 984 298	8 240 433 280	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	- 6 882 417 578		1 500 000 000	141 984 298	6 882 417 578	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			66 358 104 604	66 358 104 604	1 358 015 702	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			64 295 000 000	64 295 000 000		
5115	Doanh thu phải thu thuế lợi phí			2 063 104 604	2 063 104 604		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			21 059 165	21 059 165		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			20 726 265	20 726 265		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			66 300	66 300		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			89 900	89 900		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			176 700	176 700		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			31 277 828 400	31 277 828 400		
62201	Chi phí nhân công trực tiếp Văn phòng			2 720 163 300	2 720 163 300		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			8 534 992 900	8 534 992 900		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			10 417 222 300	10 417 222 300		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			9 605 449 900	9 605 449 900		
627	Chi phí sản xuất chung			29 836 933 020	29 836 933 020		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			2 794 529 800	2 794 529 800		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			222 500 000	222 500 000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			182 666 430	182 666 430		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			2 468 316 132	2 468 316 132		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21 287 160 658	21 287 160 658		
6279	Chi ăn ca			2 881 760 000	2 881 760 000		
632	Giá vốn hàng bán			61 114 761 420	61 114 761 420		
635	Chi phí Tài chính			399 998 538	399 998 538		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			399 998 538	399 998 538		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4 458 197 477	4 458 197 477		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2 150 340 900	2 150 340 900		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			104 458 390	104 458 390		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			53 652 000	53 652 000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			240 220 400	240 220 400		
6425	Thuế, phí và lệ phí			154 047 051	154 047 051		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			552 561 369	552 561 369		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			899 937 367	899 937 367		
6429	Chi phí ăn ca			302 980 000	302 980 000		
711	Thu nhập khác			13 610 747	13 610 747		
71101	Thu nhập khác Văn phòng			13 610 747	13 610 747		
811	Chi phí khác			259 193 420	259 193 420		
81101	Chi phí khác Văn phòng			17 805 261	17 805 261		
81107	Chi phí khác- Hao mòn TSCĐ thanh lý			241 388 159	241 388 159		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18 639 363	18 639 363		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			18 639 363	18 639 363		
911	Xác định kết quả kinh doanh			66 392 774 516	66 392 774 516		
Tổng cộng:		1 521 604 860 180	1 521 604 860 180	832 041 965 239	832 041 965 239	1 465 838 978 879	1 465 838 978 879

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Lê Thị Hiền Hường

Nguyễn Quốc Hội